

PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM: QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH

DEVELOPMENT OF INDUSTRIAL PARKS IN VIETNAM:
VIEWPOINT, ORIENTATION AND INNOVATION POLICY

Lê Thế Giới

Đại học Đà Nẵng

Email: ltgioi@ac.udn.vn

TÓM TẮT

Sau hơn hai mươi năm triển khai xây dựng và phát triển, các khu công nghiệp (KCN) ở nước ta đã có những bước tiến khá vững chắc, khu hút được nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất, có những đóng góp quan trọng vào phát triển nền kinh tế của đất nước và của các địa phương và tham gia tích cực vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, để đáp ứng các yêu cầu phát triển công nghiệp nói chung và các khu công nghiệp nói riêng, các khu công nghiệp Việt Nam cần phải được hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và cải tiến mạnh mẽ về phương thức quản lý. Bài viết này tập trung luận giải các vấn đề về quan điểm phát triển công nghiệp và khu công nghiệp, định hướng và những điểm cần đổi mới về chính sách phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam trong thời gian đến.

Từ khóa: công nghiệp; khu công nghiệp; phát triển khu công nghiệp; quan điểm; định hướng; chính sách

ABSTRACT

After more than twenty years of construction and development, industrial parks (IPs) in our country have made solid progresses, which have attracted many domestic and foreign investments for production development, making important contributions to the economic development of the localities and country and participating actively in the process of international economic integration. However, to meet the requirements of industrial development in general and industrial zones in particular, the industrial parks of Vietnam should perfect their infrastructures and workforce training to increase the quality of human resources and improve management practices. This article focuses on the issues of commentary perspectives of industrial development and industrial parks, and the orientation of innovation policy in developing industrial parks in Vietnam in the years to come.

Key words: industry; industrial parks; development of industrial parks; perspective; orientation; policy

1. Đặt vấn đề

Các khu công nghiệp của nước ta đã trải qua quá trình hình thành và phát triển hơn hai mươi năm qua, đã đạt được những kết quả rất quan trọng và có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của đất nước và của các địa phương, góp phần đưa nền kinh tế của Việt nam hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Đã có nhiều công trình nghiên cứu của các chuyên gia trong nước và nước ngoài phân tích và đánh giá những thành công và những hạn chế của nền công nghiệp Việt Nam nói chung và các khu công nghiệp nói riêng. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả đặt trọng tâm vào việc thảo luận về những quan điểm, định hướng và kiến giải những điểm đổi mới chủ yếu trong chính sách phát triển công nghiệp và khu công nghiệp ở Việt Nam.

2. Quan điểm phát triển công nghiệp và khu công nghiệp

Chính sách công nghiệp của Việt Nam ngày càng trở nên thiếu năng động trong quá trình hội nhập quốc tế đang diễn ra nhanh chóng. Đã xuất hiện một khoảng cách lớn giữa hoạch định và thực tế cạnh tranh trong quá trình hội nhập WTO, khu vực mậu dịch tự do và những thách thức từ Trung Quốc và các nước ASEAN khác.

Hình thành các KCN là bước đi quan trọng trong quá trình định hướng lại, tái cấu trúc công nghiệp trên phạm vi địa phương và toàn quốc. Quá trình đó yêu cầu sự đổi mới đáng kể về nhận thức để có thể đạt được mục tiêu trở thành một nước công nghiệp có khả năng cạnh tranh trong khu vực và toàn cầu. Các quan điểm cần nhấn mạnh trong khi xây dựng các chính

sách phát triển công nghiệp và KCN Việt Nam hiện nay là:

1) Khả năng cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam phải được thể hiện thông qua khả năng kết nối vào mạng lưới sản xuất khu vực và toàn cầu.

Xây dựng chiến lược công nghiệp phải dựa trên phân tích tình hình chiến lược của nền kinh tế thế giới, chú trọng vào xu hướng dịch chuyển các dòng tài chính tiền tệ quốc tế và chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Đặc biệt, chiến lược đầu tư ra nước ngoài của các nền kinh tế mạnh trong khu vực, các nhà đầu tư từ các nước có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và tăng trưởng của nước ta.

Khi Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc tăng trưởng nhanh chóng, phân công lao động ở các nước Đông Á còn hạn chế các nền kinh tế này vẫn phải chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các nền kinh tế Mỹ và Châu Âu. Việt Nam không thể hướng tới mục tiêu trở thành một nước công nghiệp độc lập với các nước láng giềng, mà phải tiến hành công nghiệp hóa thông qua việc tham gia tích cực vào mạng lưới sản xuất khu vực và trở thành một mắt xích chủ chốt trong mạng lưới đó. Việt Nam nên xem các nước láng giềng vừa là đối tác sản xuất, vừa là đối thủ cạnh tranh. Trung Quốc là một đối thủ lớn nhất ở Đông Á, Thái Lan là nước cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam về thu hút FDI và tại Đông Á các công ty đa quốc gia đang chủ động phát triển phân công lao động quốc tế trong sản xuất. Chúng ta không nên đề ra mục tiêu tự sản xuất và cấu trúc công nghiệp hội nhập theo chiều dọc vì ngày nay không một nước nào có thể thực hiện quá trình sản xuất một cách độc lập, khép kín, mà thay vào đó nên xây dựng một nền tảng cho sản xuất tận dụng được những thuận lợi của mạng lưới này. Chất lượng và qui mô của mạng lưới sản xuất công nghiệp của khu vực và toàn cầu mà Việt Nam lựa chọn tham gia sẽ quyết định khả năng cạnh tranh của Việt Nam.

2) Các chính sách công nghiệp địa phương và cả nước phải tạo ra môi trường phát triển công nghiệp có tính định hướng, với những động lực kích thích và khả năng kiểm soát nhất định, chứ không phải là những mệnh lệnh hành

chính có tính bắt buộc.

Chính sách công nghiệp phải mang tính gián tiếp và hướng dẫn chứ không mang tính trực tiếp và bắt buộc. Điều quan trọng ở tầm vĩ mô là Chính phủ cần tạo ra các công cụ và kênh chính sách nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân và nước ngoài tham gia đầu tư kinh doanh ở Việt Nam. Trong một nền kinh tế theo định hướng thị trường và hội nhập quốc tế, đầu tư công của Nhà nước nên hướng vào việc hỗ trợ gián tiếp các ngành công nghiệp hỗ trợ thông qua xây dựng nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước lẫn nước ngoài, cần phải là lực lượng sản xuất quan trọng thúc đẩy phát triển nền kinh tế.

3) Tận dụng triệt để các nguồn nội lực và khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, khả năng cạnh tranh có thể đạt được bằng việc củng cố các quá trình sản xuất trong nước có lợi thế so sánh và kết nối các quá trình sản xuất đó một cách chặt chẽ với các quá trình sản xuất có tính cạnh tranh tương tự ở các nước khác. Sản phẩm hàng nhất là sản phẩm được tạo nên từ sự phối hợp sản xuất trong nước và nước ngoài.

Tỉ lệ nội địa hóa tối ưu không phải là 100% (Mori và Ohno 2004). Ngay cả trong trường hợp công nghiệp sản xuất ô tô Thái Lan với tổng lượng FDI lớn nhất ở Đông Nam Á, tỷ lệ phụ tùng nhập khẩu là 30% và tỷ lệ phụ tùng sản xuất trong nước là 70%. Đối với phụ tùng sản xuất trong nước, 45% do các công ty FDI cung cấp và 25% do các công ty nội địa sản xuất.

Đối với các công ty sản xuất ở Việt Nam vào thời điểm hiện tại, việc cạnh tranh trực tiếp với các công ty đa quốc gia trên thị trường quốc tế là không khả thi. Các công ty này phải mất rất nhiều thời gian mới đạt được khả năng cạnh tranh mà hiện nay họ đang có được. Dù một số công ty đã xuất khẩu sản phẩm mang thương hiệu của mình, con số các sản phẩm và số lượng quá nhỏ để có thể được tính là động lực tăng trưởng công nghiệp vào lúc này.

Vì lý do này, Việt Nam cần phải hợp tác chặt chẽ với các công ty FDI và các công ty thương mại nước ngoài đang hoạt động ở Việt Nam để cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường

quốc tế. Rõ ràng là lúc đầu, khả năng của các công ty nước ngoài trong lĩnh vực thiết kế, sản xuất và marketing có thể được sử dụng để đẩy mạnh xuất khẩu. Nhưng dần dần, chúng ta phải tiếp thu, nội hóa và thay thế kỹ thuật chuyên môn của các công ty nước ngoài. Các bước cụ thể được đề xuất như sau: 1) Việc thu hút FDI cần được đẩy lên cao hơn mức giới hạn để tạo nên tích lũy trong cả hai lĩnh vực lắp ráp và sản xuất phụ tùng; 2) Các doanh nghiệp Việt Nam cần kết nối tích cực với các công ty FDI bằng việc học cánh quản lý sản xuất, kiểm soát chất lượng và giao hàng đúng hạn, trở thành nhà cung cấp cho các công ty này và Chính phủ cần hỗ trợ để họ làm được điều đó; 3) Tối đa hóa hiệu ứng lan tỏa của công nghiệp hóa đô thị ra toàn quốc, bao gồm cả khu vực nông thôn và vùng sâu vùng xa, nơi hầu như không nhận được FDI. Việc này có thể thực hiện được thông qua một số kênh như di chuyển lao động, trợ cấp từ ngân sách, đầu tư công và các chính sách ưu tiên khác.

Đây là cách tiếp cận cạnh tranh toàn cầu một cách gián tiếp. Có ý kiến rằng việc công nghiệp hóa chủ yếu dựa vào FDI không phải là sự phát triển thực sự đối với Việt Nam, vì vậy các công ty Việt Nam phải có vai trò chủ chốt. Quan điểm này có thể hiểu được, nhưng chiến lược như vậy là không thực tế nếu xem xét bối cảnh cạnh tranh gay gắt trên qui mô toàn cầu.

Trong quá khứ, các nước đang phát triển đã áp dụng mức thuế cao, lệnh cấm nhập khẩu và quota, phân biệt đối xử về thuế, yêu cầu về nội hóa và các biện pháp phân biệt khác để thúc đẩy sản xuất trong nước. Nhưng theo hiệp định WTO và khu vực mậu dịch tự do, các biện pháp này không còn được phép áp dụng. Việt Nam phải sử dụng những biện pháp nhất quán với các cam kết quốc tế. Trong nền kinh tế thị trường, việc công ty nào hay sản phẩm nào cuối cùng sẽ giành phần thắng được quyết định bởi nhu cầu thị trường và nỗ lực của mỗi công ty, không phải do các chỉ tiêu mà chính phủ đưa ra.

4) Tiếp thu chọn lọc kinh nghiệm về phát triển công nghiệp của các nước đã tiến hành công nghiệp hoá thành công.

Trong nền kinh tế thế giới, công nghiệp hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế không phải là

một khó khăn mới xuất hiện. Trong quá khứ, rất nhiều nước đã phải đối mặt với thách thức này và đạt được những kết quả rất khác nhau, từ thành công rực rỡ đến thất bại thảm hại. Việc sao chép mô hình công nghiệp hóa và chính sách công nghiệp của các nước đi trước vào Việt Nam sẽ không mang lại kết quả tốt đẹp vì có sự khác nhau về điều kiện và đặc điểm ở mỗi nước. Nhưng nếu kinh nghiệm từ các nước được đánh giá cẩn thận và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam và thế giới, thì chính sách phát triển công nghiệp của Việt Nam sẽ trở nên khả thi và thành công. Về các điều kiện bên ngoài, hiện nay Trung Quốc và ASEAN-4, Nhật Bản, Mỹ và EU có vai trò rất quan trọng với tư cách là các thị trường tiêu thụ và các nước cung cấp FDI và công nghệ. Những cam kết quốc tế như FTA và việc gia nhập WTO cũng phải được xem xét. Hơn nữa, nội lực công nghiệp hóa chính là tiềm năng trong nước phải được đánh giá kỹ lưỡng và phải được đặt trong bối cảnh các điều kiện quốc tế nêu trên. Do vậy, cần phải tính đến tổng giá trị FDI, các ngành công nghiệp hỗ trợ, chi phí kinh doanh, cung về lao động có kỹ năng, nguồn tăng trưởng và mức độ tham gia vào mạng lưới sản xuất của các KCN, cụm công nghiệp.

Phần lớn các quốc gia thành công trong chính sách công nghiệp như Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc đã có rất nhiều thời gian để xây dựng tiềm lực công nghiệp trước khi tự do hóa thể chế thương mại một cách đáng kể. Các nước này đã áp dụng chiến lược bảo vệ nền công nghiệp non trẻ bằng hàng rào thuế quan. Khi công nghệ được nhập khẩu ồ ạt, các công ty FDI không thống trị ngành sản xuất hiện đại hay xuất khẩu. Cuối cùng, công nghiệp hóa được hoàn thành và các công ty trong nước trở thành động lực tăng trưởng chính. Tuy nhiên, bối cảnh đã thay đổi và điều kiện đối với quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam ngày nay đã thay đổi. Chiến lược của các quốc gia nói trên không còn phù hợp với điều kiện của chúng ta ngày nay.

Những nước ASEAN có thu nhập ở mức trung bình như Malaysia và Thái Lan không quá dựa vào FDI trong quá trình công nghiệp hóa. Tuy nhiên, họ vẫn có thể thu hút FDI và xây dựng nền tảng công nghiệp trong một vài thập kỷ khi

phải giảm thuế theo lộ trình cam kết. Chúng ta phải tiến hành tự do hóa thương mại chỉ một thập kỷ sau khi tham gia vào quá trình hội nhập với các nền kinh tế phương Tây. Vì vậy, Việt Nam còn khá yếu kém về tích lũy FDI, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và tiếp thu công nghệ.

3. Định hướng phát triển khu công nghiệp ở Việt Nam

Nhiệm vụ trọng tâm của khu công nghiệp (KCN) là phải lấp đầy diện tích đã xây dựng và kết hợp mở rộng phát triển các KCN, đồng thời nâng cao chất lượng hoạt động đạt trình độ quốc tế. Từng bước nâng cao hiệu quả và chất lượng vốn đầu tư vào KCN. Các KCN cần tập trung thu hút các nhà đầu tư nước ngoài có qui mô lớn, kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Ngoài ra, các nhà đầu tư trong nước và Việt kiều là một kênh đầu tư cũng cần được chú trọng. Theo định hướng như vậy, mối liên hệ giữa các doanh nghiệp trong khu công nghiệp và khu chế xuất, và các các doanh nghiệp bên ngoài cần được chú trọng phát triển. Để thực hiện được mục tiêu này, các giải pháp sau đây cần phải được triển khai đồng bộ:

Cơ chế "một cửa, tại chỗ" cần được hoàn thiện theo phương hướng tập trung về một đầu mối quản lý qua cơ chế ủy quyền của Trung ương đối với các địa phương. Chính phủ cần mạnh dạn tăng qui mô và thẩm quyền của các Ban quản lý KCN để nhanh chóng giải quyết trực tiếp các nhu cầu liên quan đến hoạt động của các nhà đầu tư bên trong KCN và đáp ứng thời gian đối với các nhà đầu tư tiềm năng.

Cải tiến thủ tục hành chính trong cơ chế một cửa, tại chỗ. Điều này cần có sự hợp tác tích cực của các bộ ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố để hỗ trợ các ban quản lý các KCN thực hiện đúng tinh thần cơ chế một cửa, tại chỗ. Trong công tác này, ngành Hải quan đóng một vai trò vô cùng quan trọng khi doanh nghiệp đã đi vào hoạt động kinh doanh. Các KCN, KCX có qui mô lớn cần hỗ trợ tích cực và đồng bộ của cơ quan Hải quan để thực hiện chế độ xuất nhập khẩu qua việc thành lập các bộ phận chuyên trách cho KCN.

Cơ sở hạ tầng của KCN cần được phát triển đồng bộ và hoàn chỉnh. Cơ sở hạ tầng phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh sản xuất của các

nhà đầu tư về nước, điện viễn thông luôn sẵn sàng. Vai trò nhà nước cần được thực hiện hiệu quả trong công tác giải phóng, thu hồi đất để các nhà đầu tư triển khai đúng kế hoạch.

Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng cho các doanh nghiệp hoạt động trong KCN. Cần kiện toàn các trường và trung tâm đào tạo thuộc quản lý của các ban quản lý KCN. Sự đầu tư vào các phương tiện giảng dạy và đào tạo cần được hỗ trợ tối đa về cơ chế chính sách tài chính, đặc biệt vai trò của Ủy ban nhân dân các cấp là rất quan trọng. Ngoài ra, cần tạo lập các mối liên kết với hệ thống các trường dạy nghề, trung cấp và đại học trong cả nước để mở các chương trình đào tạo và huấn luyện nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp hoạt động trong KCN.

Để đáp ứng các nhu cầu trên, Ban quản lý các KCN phải *nâng cao trình độ quản trị* một cách chuyên nghiệp để cung cấp dịch vụ một cách hoàn hảo cho các nhà đầu tư.

Nhằm phối hợp hoạt động của các Ban quản lý KCN Việt Nam, cần *nâng cao vai trò Hiệp hội các KCN Việt Nam* để góp phần tăng cường năng lực quản lý hệ thống KCN, góp phần tích cực tham mưu cho Chính phủ hoạch định và giải quyết nhanh chóng những vấn đề đang đặt ra đối với hoạt động của hệ thống KCN Việt Nam. Trong sự phối hợp này, cần nhanh chóng thiết lập mạng thông tin và website về hiệp hội các KCN Việt Nam, tập trung vào hỗ trợ và trao đổi thông tin giữa các ban quản lý KCN và quảng bá môi trường đầu tư trong hệ thống KCN Việt Nam.

4. Chính sách phát triển các khu công nghiệp

Cần loại bỏ quan điểm phát triển KCN kết hợp với xóa đói giảm nghèo. Khi hoạch định phát triển KCN, không nên hòa trộn hai biện pháp xóa đói giảm nghèo và phát triển công nghiệp. Đặc biệt, việc thu hút đầu tư không nên phân đều cho các tỉnh. Nếu xây dựng các KCN ở các vùng sâu vùng xa, rất ít doanh nghiệp đến đó và việc tập trung công nghiệp sẽ không diễn ra. Các vùng sâu vùng xa nên được hỗ trợ theo cách khác hiệu quả hơn so với việc phát triển các KCN. Ngoài ra, sự phát triển đồng đều của các vùng hay phát triển sản xuất công nghiệp tại các vùng kém phát triển được đề nghị áp dụng theo mô hình "khu vực

doanh nghiệp" sẽ trình bày dưới đây.

Theo kinh nghiệm phát triển KCN trên thế giới, điều kiện cơ bản để một KCN phát triển thành công là vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng về dịch vụ và khả năng quản lý. Thêm vào đó, hấp dẫn đầu tư nước ngoài vào KCN còn đòi hỏi môi trường đầu tư phải hấp dẫn. Điều quan trọng là chính sách của chính phủ trung ương cần phải được cải thiện cùng với cải thiện khả năng quản lý của các KCN. Ngoài ra, một KCN có điều kiện hấp dẫn tuyệt vời không tự động thu hút được đầu tư. Công ty nước ngoài cần được tiếp cận, thông tin và thuyết phục thông qua các nỗ lực marketing mạnh mẽ ở nước ngoài đối với các nhà đầu tư tiềm năng. Các khu công nghiệp chưa được lấp đầy của Việt Nam thường phàn nàn rằng họ thu hút được quá ít các nhà đầu tư nước ngoài, các nhà đầu tư nước ngoài không quan tâm đến những ưu đãi mà các KCN dành cho họ. Nếu chúng ta không nỗ lực tiếp thị ở nước ngoài, sẽ không có nhà nào đầu tư nào biết đến những điều kiện tuyệt vời như vậy.

Tuy nhiên, điều căn bản để phát triển công nghiệp Việt Nam là lý thuyết về cụm công nghiệp và lợi thế cạnh tranh tổng hợp cần được áp dụng trong các chương trình phát triển KCN và phát triển công nghiệp. Chương trình phát triển các KCN cần được thiết kế theo tư duy KCN trên giác độ không gian địa lý sang quan điểm cụm công nghiệp với quan hệ giữa các công ty, lợi thế cạnh tranh tổng hợp và trên giác độ địa phương.

Khái niệm cạnh tranh thay đổi từ tĩnh sang động, riêng lẻ sang tổng hợp hàm ý khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường đúng sản phẩm, giá hợp lý, đúng thời gian và chất lượng. Trong môi trường mới này, hiện chỉ có một vài KCN Việt Nam có khả năng cạnh tranh trên thị trường và đổi mới sản phẩm, nâng cao chất lượng trước áp lực của môi trường và xu hướng phát triển.

Một vấn đề đang đặt ra là làm thế nào để nuôi dưỡng lợi thế cạnh tranh tổng hợp cho các KCN Việt Nam. Khái niệm cạnh tranh tổng hợp và cụm công nghiệp gợi ý rằng chính sách không phải can thiệp cụ thể vào nội bộ từng công ty. Để đạt hiệu quả, chúng phải được phối hợp một cách tốt nhất với hàng loạt các công cụ chính sách khác

như sự can thiệp, tác động của chính phủ và xây dựng lộ trình cải tiến năng lực công nghệ cho các công ty hoạt động trong các khu công nghiệp cả ở trên giác độ trung ương và địa phương.

Chính sách vĩ mô cũng trở nên quan trọng cho các công ty thâm nhập vào thị trường quốc tế. Duy trì và ban hành chính sách thương mại mở sẽ cung cấp môi liên kết kinh doanh với thị trường thế giới và đặt các công ty trước áp lực cạnh tranh toàn cầu. Chính phủ có thể giúp các cụm công nghiệp hướng vào xuất khẩu bằng cách giảm hàng rào thuế quan và hoàn thiện chính sách xuất nhập khẩu. Bảo đảm sự ổn định của chính sách kinh tế vĩ mô là phương cách quan trọng cho phép các công ty sát nhập tăng trưởng. Điều phổ biến được thừa nhận là chính phủ cần xác lập một thể chế chính sách và khuôn khổ chính sách trên nền tảng:

- *Chính sách tài khoá và tiền tệ ổn định* để xây dựng chính sách về tỷ giá hợp lý, hệ thống thị trường tài chính hoạt động hiệu quả để động viên được nguồn tiết kiệm, cơ chế tận dụng nguồn tiết kiệm vào đầu tư phát triển.

- *Các chính sách giảm chi phí đăng ký và cấp giấy phép kinh doanh* trong khi đó vẫn bảo đảm lợi ích xã hội.

- *Các chính sách hỗ trợ giao dịch kinh doanh* như phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy hình thành cụm công nghiệp và hệ thống các quan hệ giữa các doanh nghiệp và sự cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho các vị trí địa lý. Điều này có thể đạt được qua:

* Thúc đẩy các chương trình hỗ trợ các liên kết dọc giữa các công ty lớn và các công nhỏ hơn để triển khai các hợp đồng gia công chế tạo.

* Củng cố năng lực của hiệp hội kinh doanh. Khi phối hợp tốt, các hiệp hội này có thể có tiếng nói mạnh hơn và hoạt động để tạo các điều kiện thuận lợi cho công nghiệp địa phương.

* Nâng cao vai trò của các định chế trung gian hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng các dịch vụ tài chính và kỹ thuật. Ở góc độ này, các trung tâm dịch vụ cho một lĩnh vực cụ thể có vai trò chính yếu khi các dịch vụ cung cấp tác động đến nhu cầu của khách hàng và tập trung vào các nhóm doanh nghiệp hơn là các công ty tư nhân.

Ở cấp độ doanh nghiệp, các công ty nên bắt đầu bằng việc xây dựng các năng lực công nghệ của mình. Các chính sách nên định hướng vào việc xử lý các vấn đề nội bộ mà các doanh nghiệp gặp phải ở Việt Nam. Điều này thúc đẩy tính năng động về mặt công nghệ và tính cạnh tranh của các cụm công nghiệp. Cụ thể hơn các hoạt động khởi đầu này nên bao gồm:

- *Đầu tư cho việc phát triển con người* để tạo nên một đội ngũ lao động có kỹ năng, khuyến khích các doanh nghiệp chú trọng đào tạo lực lượng lao động qua lịch trình giảm thuế.

- *Nâng khả năng sản xuất và đổi mới của các doanh nghiệp địa phương, sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực bên ngoài.*

- *Loại bỏ những cản trở đối với quá trình đổi mới của doanh nghiệp* bằng cách thiết lập các dịch vụ hỗ trợ hướng vào những năng lực chủ chốt của các doanh nghiệp địa phương. Các nhà cung cấp dịch vụ nên hoạt động như là các cơ sở trung gian phổ biến các công nghệ thông qua một tiến trình học hỏi lẫn nhau giữa các doanh nghiệp.

- *Thiết lập và khuyến khích các dịch vụ nghiên cứu và phát triển* nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới mạnh mẽ hơn hướng vào việc tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Tổ chức các cụm công nghiệp không tự nó bảo đảm sự thành công của ngành công nghiệp. Tuy vậy, sự tập trung về mặt địa lý tạo ra những khe trống nơi mà sự can thiệp của các định chế trung gian được thiết kế tốt và chính xác có thể tạo ra những khác biệt có hiệu quả. Nói chung, cạnh tranh tổng hợp của cụm công nghiệp đòi hỏi:

- Những sự *kích cầu* có thể tạo ra những thách thức thúc đẩy cscs doanh nghiệp hoạt động tốt hơn khi có sự năng động về kinh tế và gia tăng mức độ cạnh tranh tổng hợp.

- *Đáp ứng về phía cung để đối phó với sự thách thức mới.* Rõ ràng là mở cửa nền kinh tế để hội nhập vào thị trường toàn cầu làm tăng cơ hội và thuận lợi cho các công ty, nó cũng đồng nghĩa với việc gia tăng áp lực cải tiến và cần hoạt động hiệu quả hơn. Sức ép cạnh tranh đòi hỏi các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện ở các mức độ khác nhau. Chính phủ Việt Nam cần năng động hơn để đảm bảo môi trường kinh tế vĩ mô

ổn định nhằm phát triển các hoạt động kinh doanh, nuôi dưỡng cạnh tranh cho các cụm công nghiệp trong thị trường toàn cầu và giúp các công ty vượt qua các trở ngại.

Những điểm được thảo luận trên đây chỉ ra rằng lý thuyết về cụm công nghiệp và khái niệm cạnh tranh tổng hợp cần được áp dụng cho các khu công nghiệp của Việt Nam. Theo phương cách này, chính sách vĩ mô, chính sách phát triển ngành công nghiệp và năng lực công nghệ là rất quan trọng để triển khai chương trình phát triển khu công nghiệp của Việt Nam. Hợp tác quốc tế, đặc biệt là các hợp tác mang tính tri thức từ các nước khác kết hợp cùng với nỗ lực của Việt Nam cần phải được triển khai. Ưu tiên trong viện trợ phát triển chính thức của các nước và chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế Việt Nam hoàn toàn phù hợp với những ứng dụng khái niệm cụm công nghiệp và cạnh tranh tổng hợp cho KCN Việt Nam.

5. Mô hình khu vực doanh nghiệp

Khái niệm "khu vực doanh nghiệp" (Enterprise Zone - EZ) được giáo sư Peter Hall đưa ra tại hội nghị thường niên của trường đại học British Royal Town Planning năm 1977. Ý tưởng của ông là để giải quyết các vấn đề đặt ra do tỷ lệ thất nghiệp cao ở những công nhân lớn tuổi và những người trẻ tuổi chưa được đào tạo và thiếu kỹ năng nghề nghiệp, và chấp nhận thách thức cạnh tranh cao trong nền kinh tế thế giới. Ông đề nghị: vùng doanh nghiệp trước hết phải ở bên ngoài sự kiểm soát hối đoái của Anh quốc. Tất cả các hàng hóa có thể được nhập khẩu và bán miễn thuế hải quan, có sự dịch chuyển tự do về lao động và tiền vốn; cho phép sự tham gia của các doanh nhân nước ngoài. Thứ hai, các vùng phải là khu vực của các doanh nghiệp thực sự tự do: các vùng sẽ ở bên ngoài phạm vi thuế, các dịch vụ xã hội, và các qui định khác của Anh quốc. Thứ ba, các doanh nhân có thể tự do lựa chọn nơi cư trú.

Chính sách phát triển KCN của Việt Nam có thể tham khảo ý tưởng "khu vực doanh nghiệp" để áp dụng ở nước ta nhằm tạo ra sức thu hút hơn nữa đối với các nhà đầu tư. Sự khác biệt là khu vực doanh nghiệp có qui mô nhỏ hơn KCN và chính quyền địa phương có thể sử dụng

quyền hạn của mình trong việc lập kế hoạch phát triển công nghiệp. Các đặc tính cơ bản của khu vực doanh nghiệp bao gồm:

- Một khu vực có diện tích chừng vài km² trong phần kém phát triển nhất của thành phố sẽ được lựa chọn và thiết kế thành "khu vực doanh nghiệp".

- Chính quyền thành phố sở hữu đất hay chuyển quyền sử dụng bằng việc đấu giá trên thị trường mở, xây dựng cơ sở hạ tầng để cho thuê.

- Thiết đặt các cơ chế kiểm soát ô nhiễm, các tiêu chuẩn an toàn và sức khỏe.

- Áp dụng các chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp di chuyển đến khu vực doanh nghiệp (miễn, giảm thuế, giảm giá thuê đất...).

- Chính phủ đảm bảo những tác động của các luật đầu tư, khấu hao... không gây bất lợi cho các doanh nghiệp trong khu và không thực hiện trợ cấp cho các doanh nghiệp.

- Miễn thuế thu nhập hay thuế công ty cho 100% vốn đầu tư vào công trình xây dựng, mở rộng và hoàn thiện nhà xưởng.

- Dịch vụ ưu đãi với các doanh nghiệp về các điều kiện hải quan, nới rộng các tiêu chuẩn thường áp dụng với các quyết định về kho hải quan tự nhân.

- Không áp dụng luật tiền lương tối thiểu nếu tạo ra thất nghiệp trong lao động trẻ.

- Quy định mức doanh số tối đa để chống sự lạm dụng khu vực doanh nghiệp của một công ty lớn, và hướng sự khuyến khích một cách đúng đắn vào các công ty nhỏ và mới. Dưới điểm doanh thu tối đa doanh nghiệp được hưởng các khuyến khích về thuế xác định cho vùng. Khi doanh số vượt qua điểm này, doanh nghiệp trở thành đối tượng để tăng tỷ lệ thuế với phần vượt quá.

- Áp dụng điều kiện của vùng tự do thương mại vào khu vực doanh nghiệp (chủ yếu cung cấp các lợi thế về nhập khẩu hàng hóa miễn thuế để chế biến và xuất khẩu). Điều này sẽ thu hút các doanh nghiệp mới vào trong thành phố (kho bãi, lắp ráp) và dẫn đến một luồng thu nhận vốn đầu tư nước ngoài, và cùng với vốn sẵn có trong vùng sẽ tạo ra các ngành mới, hơn là tạo ra các doanh nghiệp phải cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trong thành phố. Các loại lao động

cần thiết trong các nhà máy lắp ráp thường là không lành nghề hay bán lành nghề, loại lao động sẵn có ở trung tâm thành phố.

- Cải thiện điều kiện về chỗ ở. Vấn đề then chốt để giải quyết vấn đề đô thị không chỉ là tạo ra các công việc mới, mà còn cung cấp nơi ở ổn định cho người lao động. Chính phủ có thể thực hiện chính sách giảm thuế về quyền sở hữu, thuế lợi nhuận về vốn trên các tài sản cho thuê trong khu vực doanh nghiệp nhằm cải thiện thu nhập từ các công trình cho thuê. Các chiến lược cải tiến tương tự có thể áp dụng với bất động sản thương mại để cho phép các doanh nghiệp mới khởi sự với chi phí xây dựng thấp.

- Các doanh nghiệp được hưởng ưu đãi trong thời gian 10 năm kể từ ngày thành lập.

Có thể thấy rằng mô hình khu vực doanh nghiệp thích hợp cho nhiều vùng đô thị và một số vùng nông thôn của Việt Nam.

Các khác biệt giữa KCN và khu vực doanh nghiệp thể hiện trong một số khía cạnh:

- KCN được thành lập trong các nước đang phát triển như một công cụ để đạt được mục đích công nghiệp hóa hướng đến xuất khẩu vào giữa những năm 1960, còn khu vực doanh nghiệp được khuyến khích trong các quốc gia phát triển nhằm đáp ứng với sự suy thoái công nghiệp và gia tăng thất nghiệp trong các thành phố và các vùng nông thôn phụ cận.

- Các đặc tính của KCN và khu vực doanh nghiệp khác nhau. KCN cung cấp nhiều cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi khuyến khích các nhà đầu tư hơn khu vực doanh nghiệp.

- Quản lý KCN mạnh hơn so với khu vực doanh nghiệp, KCN nhấn mạnh vai trò chính quyền trung ương hơn so với khu vực doanh nghiệp hướng vào vai trò của chính quyền địa phương.

6. Kết luận

Để tăng cường khả năng cạnh tranh của nền công nghiệp, các chính sách công nghiệp và KCN phải tạo ra môi trường phát triển có tính định hướng, với những động lực kích thích và khả năng kiểm soát nhất định, trên cơ sở tận dụng triệt để các nguồn nội lực, khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài và khả năng kết nối

vào mạng lưới sản xuất khu vực và toàn cầu. Trong đó, chú trọng điều kiện cơ bản để một KCN phát triển thành công là vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng về dịch vụ, khả năng quản lý và tính hấp dẫn của môi trường đầu tư. Nuôi dưỡng và phát triển lợi thế cạnh tranh tổng hợp cho các KCN Việt Nam, xây dựng các chính sách phát triển KCN và triển khai mô hình khu vực doanh

nghiệp nhằm hỗ trợ và phối hợp với các KCN trong quá trình hoạt động; phối hợp đồng bộ với các công cụ chính sách vĩ mô khác, và nhanh chóng xây dựng lộ trình cải tiến năng lực công nghệ cho các công ty hoạt động trong các KCN là những giải pháp cần thiết nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư và phát triển các KCN ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Edward J. Feser and Edward M. Bergman, National Industry cluster templates: A framework for applied regional cluster analysis, *Regional Studies*, Vol. 34.1, 2000, pp 1-19.
- [2] Enright, M. J., "Regional clusters and economic development: A research agenda, In Business Networks: Prospects for Regional Development", edited by U. H. Staber et al., Berlin, Walter de Gruyter, 1996.
- [3] Nese Kumral and Cagacan Deger, An Industrial Cluster Study: As a Basic for the Aegean Region's Development Policy, A paper for "Reinventing Regions in the Global Economy", Regional Studies Association, 12th- 15th April 2003, Pisa Congress Center, Pisa, Italy.
- [4] Porter, Michael E. Clusters and competition: New agendas for companies, governments, and institutions, In M.E. Porter (ed.) *On Competition*, Boston: Harvard Business School Press, 1998.
- [5] Le The Gioi, Clustering, total competitiveness and japanese ODA: how industrial parks, supporting industries and government in Vietnam need for supports from Japanese intellectual cooperation. Annual Buletin of The Institute for Industrial Research of Obirin University (Tokyo, Japan), N.23, March 2005, p. 125-153.
- [6] Lê Thế Giới, Những giải pháp thu hút đầu tư và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, *Đề tài NCKH cấp Bộ trọng điểm* (B2003-III-21-TĐ), 2005.
- [7] Lê Thế Giới, Hệ thống đánh giá phát triển bền vững các khu công nghiệp Việt Nam, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, số 4(27) 2008, tr. 108-118.

(BBT nhận bài: 09/07/2013, phản biện xong: 14/11/2013)